

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-KCNĐN ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty TNHH Framas Korea Vina tại Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3704/KCNĐN-MT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty TNHH Framas Korea Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Framas Korea Vina tại văn bản số 02/MT-FRAMAS ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Framas Korea Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất các chi tiết, sản phẩm nhựa với công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất

khuôn kim loại với công suất 950 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Sản xuất các chi tiết, sản phẩm nhựa với công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất khuôn kim loại với công suất 950 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3601050184 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 4 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9842685323 chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 04 tháng 5 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3601050184.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các chi tiết, sản phẩm nhựa, sản xuất khuôn kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 25.408,2 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(1) Các chi tiết, sản phẩm nhựa: 15.000 tấn sản phẩm/năm.

(2) Khuôn ép nhựa bằng sắt: 950 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Tóm tắt quy trình sản xuất các chi tiết, sản phẩm nhựa: *Nhập liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Trộn màu, phụ gia → Phế tiếp liệu → Đùn sợi và cắt hạt → Kiểm tra hạt nhựa màu → Phế tiếp liệu → Sấy khô nguyên liệu → Ép khuôn tạo hình → Làm mát → Kiểm tra chất lượng → Cắt viên → Kiểm tra → Đóng gói và lưu kho thành phẩm.*

+ Tóm tắt quy trình sản xuất khuôn ép nhựa bằng sắt: *Nguyên liệu (tám/thanh kim loại) → Kiểm tra → Cắt dập theo kích thước → Gia công khuôn (cắt, tiện, mài) → Lắp ráp, hàn khuôn → Vệ sinh → Kiểm tra chất lượng → Lưu kho thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Công ty TNHH Framas Korea Vina (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đông Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt, từ nhà ăn, từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, từ quá trình xả cặn của các hệ thống giải nhiệt làm lạnh của cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Thành, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Long Thành: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải theo Hợp đồng xử lý nước thải số 105/HĐ-SZL-KDĐT.NT ký ngày 20 tháng 4 năm 2016; Phụ lục 2024-1 Hợp đồng xử lý nước thải số 105/HĐ-SZL-KDĐT.NT ký ngày 02 tháng 1 năm 2024; Hợp đồng xử lý nước thải số 125/HĐ-SZL-KDĐT.NT ký ngày 29 tháng 12 năm 2017; Phụ lục 2024-1 Hợp đồng xử lý nước thải số 125/HĐ-SZL-KDĐT.NT ký ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành và Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công ty công suất 150 m³/ngày đêm bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 168 mm và HDPE đường kính 63 mm.

- Nước thải sản xuất (từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, từ quá trình xả cặn của các hệ thống giải nhiệt làm lạnh) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công ty công suất 150 m³/ngày đêm bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 168 mm và HDPE đường kính 63 mm.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công ty công suất 150 m³/ngày đêm, đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Thành (tại 01 điểm trên đường số 5).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm.

- Sơ lược quy trình xử lý: *Nước thải* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể sinh học anoxic* → *Bể sinh học aerotank* → *Bể MBR* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Long Thành.*

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dinh dưỡng, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, lắp đặt.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải cục bộ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải theo quy định tại Phần A của Phụ lục này. Các thông số ô nhiễm chính sau: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, Độ màu.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất của cơ sở phải được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Thành.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Long Thành, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02 đốt dầu DO (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 03 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy bơm PCCC số 01 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy bơm PCCC số 02 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy bơm PCCC số 03 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy bơm PCCC số 04 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 08: Khí thải từ máy bơm PCCC số 05 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Khí thải từ nguồn số 01 đến số 08 phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu là dầu DO, không qua hệ thống xử lý khí thải, thoát ra ống thải.

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Ống thải số 01 của máy phát điện dự phòng số 01. Tọa độ: X = 1197183; Y = 409843.
- Ống thải số 02 của máy phát điện dự phòng số 01. Tọa độ: X = 1197182; Y = 409840.
- Ống thải của máy phát điện dự phòng số 02. Tọa độ: X = 1197090; Y = 409740.
- Ống thải số 01 của máy phát điện dự phòng số 03. Tọa độ: X = 1197077; Y = 409724.
- Ống thải số 02 của máy phát điện dự phòng số 03. Tọa độ: X = 1197082; Y = 409723.
- Ống thải của máy bơm PCCC số 01. Tọa độ: X = 1197248; Y = 409790.
- Ống thải của máy bơm PCCC số 02. Tọa độ: X = 1197218; Y = 409740.
- Ống thải của máy bơm PCCC số 03. Tọa độ: X = 1197165; Y = 409687.
- Ống thải của máy bơm PCCC số 04. Tọa độ: X = 1197143; Y = 409650.
- Ống thải của máy bơm PCCC số 05. Tọa độ: X = 1197086; Y = 409588.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở là 14.360 m³/giờ.

- Ống thải 01 của máy phát điện dự phòng số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.100 m³/giờ.

- Ống thải 02 của máy phát điện dự phòng số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.100 m³/giờ.

- Ống thải của máy phát điện dự phòng số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.800 m³/giờ.

- Ống thải 01 của máy phát điện dự phòng số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.100 m³/giờ.

- Ống thải 02 của máy phát điện dự phòng số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.100 m³/giờ.

- Ống thải của máy bơm PCCC số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 720 m³/giờ.

- Ống thải của máy bơm PCCC số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 720 m³/giờ.

- Ống thải của máy bơm PCCC số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 720 m³/giờ.

- Ống thải của máy bơm PCCC số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.000 m³/giờ.

- Ống thải của máy bơm PCCC số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$ và K_p theo lưu lượng dòng thải), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 01 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải, đường kính 160 mm, dài 0,5 m.

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 02 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải, đường kính 160 mm, dài 1,5 m.

- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 03 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải, đường kính 160 mm, dài 4 m.

- Nguồn số 04: Khí thải từ máy bơm PCCC 01 đốt dầu DO được thu gom

bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải, đường kính 34 mm, dài 0,6 m.

- Nguồn số 05: Khí thải từ máy bơm PCCC 02 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải, đường kính 42 mm, dài 3,1 m.

- Nguồn số 06: Khí thải từ máy bơm PCCC 03 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải, đường kính 42 mm, dài 3,1 m.

- Nguồn số 07: Khí thải từ máy bơm PCCC 04 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải, đường kính 60 mm, dài 1,7 m.

- Nguồn số 08: Khí thải từ máy bơm PCCC 05 đốt dầu DO được thu gom bằng đường ống kín và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải, đường kính 42 mm, dài 5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Công ty không lắp đặt các công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất thu gom.

- Có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$; K_p theo lưu lượng dòng thải) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đông Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ máy băm, nghiền.
- Nguồn số 02: Từ máy ép nhựa xưởng 2.
- Nguồn số 03: Từ máy ép nhựa xưởng 3.
- Nguồn số 04: Từ các máy cắt, tiện, mài của xưởng sản xuất khuôn.
- Nguồn số 05: Từ máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 06: Từ máy phát điện dự phòng số 02.
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện dự phòng 03.
- Nguồn số 08: Từ máy bơm PCCC số 01.
- Nguồn số 09: Từ máy bơm PCCC số 02.
- Nguồn số 10: Từ máy bơm PCCC số 03.
- Nguồn số 11: Từ máy bơm PCCC số 04.
- Nguồn số 12: Từ máy bơm PCCC số 05.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến
trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)**

- Nguồn số 01: Từ máy băm, nghiền. Tọa độ vị trí: X = 1197216; Y = 409801.
- Nguồn số 02: Từ máy máy ép nhựa xưởng 2. Tọa độ vị trí: X = 1197157; Y = 409782.
- Nguồn số 03: Từ máy máy ép nhựa xưởng 3. Tọa độ vị trí: X = 1197133; Y = 409747.
- Nguồn số 04: Từ các máy cắt, tiện, mài của xưởng sản xuất khuôn. Tọa độ vị trí: X = 1197095; Y = 409681.
- Nguồn số 05: Từ máy phát điện dự phòng số 01. Tọa độ vị trí: X = 1197183; Y = 409843.
- Nguồn số 06: Từ máy phát điện dự phòng số 02. Tọa độ vị trí: X = 1197090; Y = 409740.
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện dự phòng số 03. Tọa độ vị trí: X = 1197077; Y = 409724.
- Nguồn số 08: Từ máy bơm PCCC số 01. Tọa độ vị trí: X = 1197248; Y = 409790.

- Nguồn số 09: Tủ máy bơm PCCC số 02. Tọa độ vị trí: X = 1197218; Y = 409740.

- Nguồn số 10: Tủ máy bơm PCCC số 03. Tọa độ vị trí: X = 1197165; Y = 409687.

- Nguồn số 11: Tủ máy bơm PCCC số 04. Tọa độ vị trí: X = 1197143; Y = 409650.

- Nguồn số 12: Tủ máy bơm PCCC số 05. Tọa độ vị trí: X = 1197086; Y = 409588.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đông Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 222.025 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng kg/năm Dự kiến
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (Bazơ nhiễm dầu)	07 03 11	KS	Rắn	129.030
2	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	KS	Rắn/lỏng	300
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (chất thải y tế)	13 01 01	NH	Rắn/lỏng	25
4	Bộ lọc dầu	15 01 02	NH	Rắn	150
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	400
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	Lỏng	1.600
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (Dầu bôi trơn thải)	17 02 03	NH	Lỏng	300
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (Dầu làm mát máy)	17 02 04	NH	Lỏng	10.000
9	Nước thải rửa khuôn	17 05 05	NH	Lỏng	25.800
10	Vỏ hộp quẹt (các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp))	17 06 03	NH	Lỏng	100
11	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	KS	Rắn	20.000
12	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	Rắn	50
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa	18 02 01	KS	Rắn	34.000

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng kg/năm Dự kiến
	nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.				
14	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	230
15	Pin thải	19 06 02	NH	Rắn	20
16	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất có TPNH	19 05 02	KS	Rắn/lỏng	20
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					222.025

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 563.028 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa: bavia nhựa thải, nhựa phế...	03 02 12	Rắn	TT-R	470.648
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	Rắn	TT	100
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa, bao bì giấy)	18 01 05	Rắn	TT-R	30.000
4	Bao bì đóng gói hư hỏng, nhựa, nylon, dây đai	18 01 06	Rắn	TT-R	10.000
5	Pallet gỗ	11 02 02	Rắn	TT-R	15.000
6	Pallet nhựa	11 02 04	Rắn	TT-R	2.000
7	Sắt thải (từ quá trình sửa chữa nhà xưởng)	11 04 03	Rắn	TT-R	15.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại	-	Bùn	TT	20.280
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					563.028

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 312 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	162
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	150
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		312

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: mái che bằng tôn, tường bằng tôn bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Các thùng này được đơn vị thu gom theo lịch trình nhất định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các

quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên

quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI